

Số: 891 /QĐ-UBND

Bình Giang, ngày 15 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026
xã Bình Giang

(Trước kỳ họp thứ Năm, Hội đồng nhân xã khóa I)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán
độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật
quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý
vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân
sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các
cấp Ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội
đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu,
chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của
UBND thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Ủy ban nhân dân xã Bình Giang Quyết định công bố công khai dự toán
thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ
ngân sách xã năm 2026 xã Bình Giang trước kỳ họp thứ Năm, Hội đồng nhân xã
khóa I.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước trên
địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026 xã
Bình Giang trước kỳ họp thứ Năm, Hội đồng nhân xã khóa I (Có các phụ lục
kèm theo Quyết định này).

Điều 2: Hình thức và thời gian công khai: Công khai trên cổng thông tin điện tử của xã; niêm yết tại trụ ở UBND xã trong thời gian 30 ngày.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4: Văn phòng HĐND-UBND xã, phòng kinh tế, các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Sở tài chính;
- Như điều 4;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Vũ Đăng Chương

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026			
		Dự toán HĐND thành phố giao		Dự toán HĐND xã giao	
		NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)	304.917	252.574	304.917	252.574
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	87.435	35.092	87.435	35.092
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý				
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	17.790	9.607	17.790	9.607
-	Thuế giá trị gia tăng	9.950	5.373	9.950	5.373
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	550	297	550	297
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.290	3.937	7.290	3.937
-	Thuế tài nguyên				
5	Thu lệ phí trước bạ	11.000	6.250	11.000	6.250
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	1.500	1.500	1.500	1.500
-	Lệ phí trước bạ khác	9.500	4.750	9.500	4.750
6	Thu phí, lệ phí	160	160	160	160
-	Thu phí thăm quan				
-	Thu phí bảo vệ môi trường				
-	Thu phí, lệ phí	160	160	160	160
7	Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp				
8	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	300	300	300
9	Thu tiền thuê đất	150	60	150	60
10	Thu tiền sử dụng đất	56.250	17.410	56.250	17.410
11	Thu khác ngân sách	600	120	600	120
-	Thu khác NS xã điều tiết tỷ lệ 100%	120	120	120	120
-	Thu khác	480	0	480	0
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	1.185	1.185	1.185	1.185
II	THU VIỆN TRỢ				
III	THU CHUYỂN NGUỒN				

V	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	217.482	217.482	217.482	217.482
1	Bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	187.094	187.094	187.094	187.094
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	30.388	30.388	30.388	30.388



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026		Ghi chú
		UBND thành phố giao	HĐND xã giao	
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (I+II+III)	252.574	252.574	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	46.718	46.718	
1	Chi từ tiền sử dụng đất dự toán UBNDTP, HĐND xã giao	17.410	17.410	
2	Chi từ nguồn vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách thành phố	29.308	29.308	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	201.478	201.478	
	<i>Trong đó: Tổng số thực chi</i>	<i>196.113</i>	<i>196.113</i>	
	<i>Tiết kiệm chi thường xuyên 10%</i>	<i>5.365</i>	<i>5.365</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	110.638	110.638	
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	390	390	
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.606	4.606	
	<i>Chi quốc phòng</i>	<i>2.641</i>	<i>2.641</i>	
	<i>Chi an ninh và TTATXH</i>	<i>1.965</i>	<i>1.965</i>	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	4.629	4.629	
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	3.680	3.680	
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300	300	
7	Chi thể dục thể thao	355	355	
8	Chi bảo vệ môi trường	2.820	2.820	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	10.941	10.941	
10	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	32.893	32.893	
11	Chi bảo đảm xã hội	29.224	29.224	
12	Chi khác ngân sách	1.002	1.002	
III	Dự phòng ngân sách cấp xã	4.378	4.378	



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		Ghi chú
		UBND thành phố giao	HĐND xã giao	
A	B	1	2	3
I	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	252.574	252.574	
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	17.682	17.682	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	2.965	2.965	
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	14.717	14.717	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	217.482	217.482	
-	Thu bổ sung cân đối	187.094	187.094	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	30.388	30.388	
3	Thu kết dư	0	0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	
5	Thu tiền sử dụng đất đất	17.410	17.410	
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	252.574	252.574	
1	Chi đầu tư phát triển	46.718	46.718	
-	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách thành phố	29.308	29.308	
-	Chi tiền sử dụng đất theo phân cấp	17.410	17.410	
2	Chi thường xuyên	201.478	201.478	
	<i>Trong đó: Tổng số thực chi</i>	<i>196.113</i>	<i>196.113</i>	
	<i>Tiết kiệm chi thường xuyên 10%</i>	<i>5.365</i>	<i>5.365</i>	
3	Dự phòng ngân sách cấp xã	4.378	4.378	
II	Chi viện trợ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			



UBND XÃ BÌNH GIANG

Phụ lục 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ																	
			Chi đầu tư	Chi giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	Chi khác	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế	TRONG ĐÓ			Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng	Chi ANTT	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Dự phòng
												Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, thủy lợi	Chi sự nghiệp kinh tế khác						
A	B	I=2+3+...+9+13+14+...1		2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	252.574	46.718	110.638	1.002	4.629	3.680	300	355	2.820	10.941	8.167	1.774	1.000	32.893	29.224	2.641	1.965	390	4.378
A	Chi đầu tư	46.718	46.718	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi nguồn tiền đất điều tiết tại xã	17.410	17.410																	
II	Chi từ nguồn vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách thành phố	29.308	29.308																	
B	Chi thường xuyên	201.478		110.638	1.002	4.629	3.680	300	355	2.820	10.941	8.167	1.774	1.000	32.893	29.224	2.641	1.965	390	-
I	Quản lý nhà nước	32.893		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.893	-	-	-	-	-
1	Đảng ủy xã	11.479		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.479	-	-	-	-	-
	Văn phòng đảng ủy	8.917													8.917					
	Ủy ban kiểm tra đảng	1.331													1.331					
	Ban xây dựng đảng	1.231													1.231					
2	MTTQ và các Tổ chức CT-XH	4.038		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.038	-	-	-	-	-
	Ủy ban MTTQ xã	2.325													2.325					
	Các hội đặc thù (Hội khuyến học, TNXP, chất độc da cam, hội chữ thập đỏ, hội người cao tuổi)	334													334					
	Đoàn thanh niên xã	339													339					
	Hội phụ nữ xã	347													347					



	Chi lương, PC + hoạt động	3.340					3.340				-								
	Chi tiền thưởng theo ND73	30					30				-								
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	310					310				-								
2	Chi sự nghiệp phát thanh,	300		-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi PC + hoạt động	270					270				-								
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	30					30				-								
3	Chi sự nghiệp thể thao	355		-	-	-	-	-	355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi hoạt động	319						319			-								
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	36						36			-								
VI	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	4.629		-	-	4.629	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi lương, PC + hoạt động	4.535				4.535					-								
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	94				94					-								
VII	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	390		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	390
	Chi lương, PC + hoạt động	357									-								357
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	33									-								33
VIII	Chi sự nghiệp môi trường	2.820		-	-	-	-	-	-	2.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi hoạt động	2.538								2.538	-								
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	282								282	-								
IX	Sự nghiệp kinh tế	10.941		-	-	-	-	-	-	10.941	8.167	1.774	1.000	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp nông nghiệp	1.774		-	-	-	-	-	-	1.774	-	1.774	-	-	-	-	-	-	-
	Chi lương, PC + hoạt động	1.611								1.611		1.611							
	Chi tiền thưởng theo ND73	13								13		13							



	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	150									150		150						
2	Chi sự nghiệp giao thông	6.667		-	-	-	-	-	-	-	6.667	6.667	-	-	-	-	-	-	-
	Chi hoạt động	6.000									6.000	6.000							
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	667									667	667							
3	Kiến thiết thị chính	1.500		-	-	-	-	-	-	-	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-
	Chi hoạt động	1.350									1.350	1.350							
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	150									150	150							
4	Sự nghiệp kinh tế khác	1.000		-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-
	Chi hoạt động	900									900			900					
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	100									100			100					
X	Chi khác	1.002			1.002	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XI	Sự nghiệp giáo dục	110.638		110.638	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp đào tạo	150		150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi hoạt động	135		135							-								
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	15		15							-								
2	Chi sự nghiệp giáo dục	110.488		110.488	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Khối Mầm non	30.212		30.212	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường mầm non Long Xuyên	8.078		8.078							-								
	Trường mầm non Tân Việt	7.858		7.858							-								
	Trường mầm non Hồng Khê	6.620		6.620							-								
	Trường mầm non Cô Bì	7.656		7.656							-								
2.2	Khối Tiểu học	33.212		33.212	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường TH Long Xuyên	7.774		7.774							-								
	Trường TH Tân Việt	9.331		9.331							-								
	Trường TH Hồng Khê	8.207		8.207							-								

	<i>Trường TH Cổ Bì</i>	7.900		7.900																
2.3	Khối THCS	28.232		28.232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trường THCS Long Xuyên</i>	8.070		8.070																
	<i>Trường THCS Tân Việt</i>	6.746		6.746																
	<i>Trường THCS Hồng Khê</i>	6.812		6.812																
	<i>Trường THCS Cổ Bì</i>	6.604		6.604																
2.4	Trường MN tư thực Thủy Tiên	104		104																
2.5	Tiết kiệm 10% thường xuyên	2.113		2.113																
2.6	Chi tiền thưởng theo NĐ73	4.633		4.633																
2.7	Dự toán chưa phân bổ SNGD (tăng cường CSVC, chi TX)	11.982		11.982																
C	Chi dự phòng ngân sách	4.378																		4.378

